

CỬA NAM VÀ CỬA TÂY CỦA CẤM THÀNH THĂNG LONG THỜI LÝ - TRẦN - LÊ

ĐỖ THỊ THÙY LAN*

Đúng một thiên niên kỷ trước, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Đại La, khai sinh ra Kinh đô Thăng Long của quốc gia Đại Việt. Cũng từ triều Lý, khoảng thập niên 30 của thế kỷ XI, trở đi Kinh thành Thăng Long đã được hoàn thiện với phức hợp ba vòng thành, đó là *Đại La*, "*thành Thăng Long*" (tức *Hoàng thành* từ thế kỷ XV về sau), và *Cấm thành*. Trong khi vị trí, phạm vi của Cấm thành ngày càng được xác định rõ hơn (1), các cửa của Cấm thành vẫn chưa được khảo cứu và trình bày một cách tổng thể. Ngoài các cửa *Đoan Môn*, *Việt Thành*, cửa đường thủy *Ngân Hà*, chúng ta đã biết đến một cửa *Huyền Vũ* ở phía bắc (2), một *Long Môn* ở phía đông, thế còn cửa Nam và cửa Tây? Do vậy, ở nghiên cứu này, chúng tôi sẽ trình bày những tìm hiểu của mình về hai cửa Nam và Tây của Cấm thành Thăng Long; đồng thời đặt chúng trong bối cảnh chung của lịch sử chính trị, văn hoá, xã hội Đại Việt vào hai giai đoạn: *thế kỷ XI-XIV* và *thế kỷ XV-XVI*. Đó cũng có thể coi là nỗ lực khái quát một phần quy hoạch của Cấm thành nói riêng, Hoàng thành Thăng Long nói chung, dưới các thời Lý - Trần - Lê.

1. Cửa Nam: Đoan Môn, Tam Môn, Triều Nguyên và Chu Tước

Đoan Môn và Tam Môn

Trong số các cửa Cấm thành, *Đoan Môn* (còn gọi là *Đoan Minh*, *Ngũ Môn*, *Ngũ Lâu Môn* hoặc *Lầu Ngũ Môn*) là cửa phía nam, được khắc họa rõ nét trên các Bản đồ Thăng Long thời Hậu Lê, được cố định vị trí qua thời Nguyễn, và di tích còn tồn tại cho đến tận ngày nay. Dưới thời Lý, văn bia tháp *Sùng Thiện Diên Linh* chùa Long Đọi Sơn (Duy Tiên, Hà Nam), niên đại 1121, cho biết sân rồng (Long Trì) trước *Đoan Môn* đã là nơi Lý Nhân Tông tổ chức hội đèn Quảng Chiếu (3). Đến thời Lê Sơ, Hoàng đế Lê Thánh Tông đã cho tu sửa *Đoan Môn* cùng hai cửa Hoàng thành là *Đại Hưng* và *Đông Hoa*, vốn được xây dựng từ thời Lý, mà vào nửa sau thế kỷ XV đã trở nên đổ nát (4). Khảo cổ học *Đoan Môn* năm 1999 cho thấy rõ việc nhà Lê Sơ đã bỏ hẳn toàn bộ các vết tích thời Lý - Trần đã bị hoang phế, mà xây dựng một *Đoan Môn* hoàn toàn mới (5). Đặc biệt hơn nữa, các sách lịch sử địa lý dưới thời Nguyễn đều nhấn mạnh rằng, cho đến đầu thế kỷ XIX, *Đoan Môn* vẫn còn hiện hữu và đó là di tích cố định từ triều Lý (6), ngay cả khi vua Gia Long cho phá bỏ một số cửa của Hoàng thành và Cấm thành để xây dựng lại (7).

Phía nam ngoài *Đoan Môn* là *Tam Môn* (cũng gọi là *Tam Phượng*, lâu *Tam Phượng*). *Tam Môn* có ba cửa, một cửa

* Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

chính và hai cửa phụ hai bên, tồn tại đến thời Nguyễn Gia Long thì bị phá để xây Kỳ đài (Cột Cờ Hà Nội). Sách *Long Biên bách nhị vịnh* của Bùi Liên Khê (Bùi Cơ Túc), soạn năm Đinh Mùi (1847), chép: “ở phía trước lầu Ngũ Môn (tức Đoan Môn) là nền cũ của cửa Tam Môn nhà Lý. Đời Gia Long hoàng triều phá cửa Tam Môn, năm thứ năm (1806) dựng cột cờ của thành” (8). Có thể nói, nếu Đoan Môn là lớp cửa trong, nghiêm cẩn hơn, thì Tam Môn có thể coi là giới hạn phía nam của Cấm thành. Thực chất, nếu muốn tìm cửa chính Nam của Cấm thành Thăng Long, thì đó phải là Tam Môn.

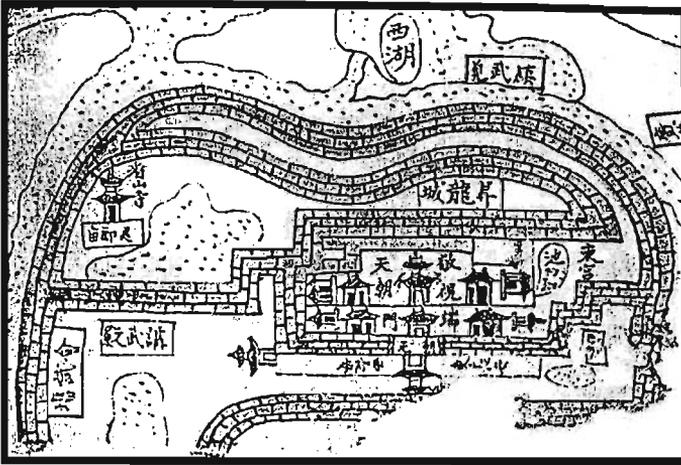
Triều Nguyên và Chu Tước

Trong thư tịch cổ Việt Nam và Trung Quốc, cửa Nam Cấm thành Thăng Long, ngoài Đoan Môn và Tam Môn, còn có hai tên khác là “Triều Nguyên” và “Chu Tước”. Trong chính sử Đại Việt, tên cửa *Triều Nguyên* xuất hiện đầu tiên năm 1355 với sự kiện bị sét đánh vào cửa chính cùng cửa nách hai bên tả hữu (9). Các sử gia triều Nguyễn chú rằng đây chính là “cổng chòi trước điện Thiên An” (10), tức cổng trước điện Kính Thiên thời Lê về sau. Năm 1631, do chúa Trịnh Tráng tổ chức tập trận, một lần nữa “cửa Triều Nguyên của triều đình ở trong thành” lại bị hoả hoạn, khiến vua Lê Thần Tông phải lánh khỏi cung điện mấy ngày (11). Không chỉ trong chính sử Việt Nam, sách sử Trung Quốc (*Nguyên sử*), trong phần nói về An Nam, cũng chép cửa chính Nam Cấm thành Thăng Long thời Trần được treo biển đề “Triều Thiên Các” (gác Triều Thiên, có thể là viết sai của “Triều Nguyên”) (12).

Không xuất hiện sớm như tên Triều Nguyên, phải đến năm 1485, chính sử mới chép đến tên cửa *Chu Tước*, gắn liền với hai công trình Đoan Môn và Đan Trì của Cấm thành Thăng Long thời Lê (13). Sang thế kỷ

XVI, cửa Chu Tước một lần nữa xuất hiện trong biên niên sử năm 1528, khi các thế lực “phù Lê” đem quân đánh thẳng vào Cấm thành, nơi Mạc Đăng Dung từ một năm trước đó đã làm việc “thí nghịch” và “tiếm ngôi” (14). Vậy, các cửa Nam Cấm thành thời Lý - Trần - Lê là Triều Nguyên và Chu Tước là những cửa nào? Đó là các lớp cửa khác hay trùng với Đoan Môn và Tam Môn?

Lý giải vấn đề này, giới nghiên cứu thành Thăng Long cho đến nay vẫn có những trình bày khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản các nhà khoa học đều thống nhất một nhận thức chung là, ngoài Đông Trường An (ĐTA) và Tây Trường An (TTA), Cấm thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê có hai lớp cửa chính là Đoan Môn và Tam Môn. Còn Triều Nguyên hay Chu Tước là tên của lớp cửa nào thì tùy theo ý kiến của từng học giả: Từ năm 1975, Giáo sư Trần Quốc Vượng và nhà nghiên cứu Vũ Tuấn Sán đã cho rằng gác Triều Nguyên của Cấm thành Thăng Long thời Trần, qua ghi chép trong *Nguyên sử*, là ở trên “Dương Minh Môn” (mà theo các tác giả tức là cửa Đoan Môn) (15); Năm 2004, nhà nghiên cứu Bùi Thiết đã đồng nhất Đoan Môn với Chu Tước, hơn thế lại cho rằng cửa Chu Tước của Cấm thành nhìn ra hồ Chu Tước bao quanh Quốc Tử Giám (tức hồ Giám) (16); Năm 2005, PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ cho rằng cửa Nam của thành Long Phượng là cửa Đoan Môn, cũng gọi là Đoan Minh, Chu Tước, Triều Nguyên, lầu Ngũ Môn (phía trong) hoặc cửa Tam Môn (phía ngoài) (17). Như vậy, theo tác giả, dù đó là hai lớp cửa trong (Đoan Môn) và ngoài (Tam Môn), nhưng đều có thể gọi chung là Đoan Môn hay “cửa chính phía nam” Cấm thành. Đặc biệt, tác giả cho rằng Triều Nguyên và Chu Tước, cùng với Đoan Minh và Ngũ Môn, là các tên khác của lớp cửa trong.



Hình 1: Trích Trung Đô chi đồ, ký hiệu A.3034

Ngược lại thời gian, năm 1990, tác giả Phạm Hân cho rằng Triều Nguyên chính là cửa Tam Môn, vì qua sự kiện năm 1355, có thể suy đoán Triều Nguyên có 3 cửa (một cửa chính và 2 cửa nách hai bên) (18). Ở đây, chúng tôi nhất trí với ý kiến của Phạm Hân bởi hai lý do sau: *Thứ nhất*, sự kiện hoả hoạn năm 1631 cho thấy đám lửa cháy từ Phủ chúa Trịnh, các phố phường, rồi lan đến cửa Triều Nguyên của “triều đình” vua Lê. Do đó, Triều Nguyên phải là lớp cửa ngoài cùng của “thành nội”; *Và thứ hai*, bản *Trung đô chi đồ*, ký hiệu A.3034 (Hình 1), ghi rất rõ các lớp cửa Nam Cấm thành: ngoài cùng là Đông Trường An và Tây Trường An; trong cùng là Đuan Môn; và ở giữa Đuan Môn và Đông - Tây Trường An, bức thành Cấm tách ra, tạo thành một cái cửa (có lầu gác) mang tên “Triều Nguyên”. Và vị trí đó chính là Tam Môn, giới hạn phía nam của Cấm thành.

Trong nghiên cứu năm 2008, học giả Nhật Bản Yao Takao đã tiến thêm một bước, phân định rõ hơn về các lớp cửa của Nam Cấm thành. Theo đó, ngoài cùng là Đông Trường An và Tây Trường An, mà tác giả cho rằng tiền thân của chúng là khu vực “Cổ Lâu Đông Nhai” và “Cổ Lâu Tây

Nhai” trong phủ thành Giao Chỉ thời Minh thuộc (tức thành Đông Quan) (19). Quả thực, trên các Bản đồ Trung đô thế kỷ XV-XVIII, Đông - Tây Trường An không chỉ là một “khu vực” bên ngoài phía nam Cấm thành (A.2531, A.3034, VHT.41 (chỉ có ĐTA), mà còn được vẽ là hai cửa ngách ở góc đông nam và tây nam ngoài Cấm thành (đầy đủ nhất là A.2499 với cả 2 cửa;

hoặc chỉ có cửa TTA như A.3034). Qua hai cửa ngách này là đến chân tường thành Cấm và tiến vào “cửa Nam Cung thành” ở chính giữa, mà theo Yao Takao, chính là “Chu Tước Môn”. Phía trong cửa Chu Tước là Đuan Môn, mà thời Minh là “Cổ Lâu” nằm giữa Cổ Lâu Đông - Tây Nhai. Như vậy, tác giả đã gián tiếp khẳng định Chu Tước không phải là Đuan Môn, mà là lớp cửa bên ngoài của Đuan Môn. Nghiên cứu của Yao Takao, tuy không đề cập đến Tam Môn, nhưng thiết lập cho chúng ta nhận định: *Tam Môn chính là cửa Chu Tước*. Nhận định này càng được củng cố khi ở nửa đầu thế kỷ XIX, Dương Bá Cung viết rằng: “Lâu Ngũ Môn: ở Vọng Cung, chính giữa có đề hai chữ “Đuan Môn”... Bên ngoài là lầu Tam Môn, thể chế cũng tương tự... Nhà vua [vua Lê] thường sách vấn thi Tiến sỹ [thi Đình] ở đây... Từ thời Lê Trung Hưng trở đi lấy chỗ này làm điện thời trời đất, thị triều chuyển tới cổng Kính Thiên, nay là Vọng Cung. Các vị vua đời trước đi tuần thú thường dừng ngựa ở đây. *Bên ngoài có kỳ đài [Cột cờ Hà Nội], tương truyền xưa là cổng Chu Tước (còn gọi là lầu Tam Phụng)*” (20).

Như vậy, Triều Nguyên hay Chu Tước là những tên gọi khác của Tam Môn, của lớp cửa ngoài cùng phía nam Cấm thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê (21).

2. Cửa Tây: “Tây Môn” thời Lê và “Đại Triều” thời Lý - Trần?

Cửa Tây của Cấm thành thời Lê

Đối với cửa Tây của Cấm thành Thăng Long thời Hậu Lê, việc nhận biết trở nên dễ dàng hơn nhờ có các thế hệ Bản đồ Hồng Đức. Trên bản đồ, “Tây Môn” được khắc họa rõ nét ở góc tây bắc của Cấm thành, liền kề phía đông “Khán Sơn tự”. Phó Giáo sư Đỗ Văn Ninh năm 1983 đã từng gọi đây là “cửa Hậu” để phân biệt với “cửa Tiên” là Đoan Môn (22). Tuy nhiên, dù ở vị trí khuất sau, nhưng ta không thể phủ nhận vai trò quan trọng của cửa này vì nó mở ra khu quân sự phía tây Cấm thành Thăng Long thời Lê Sơ.

Từ sau chiến thắng Đông Quan năm 1428 đến trước những năm 1480-1490, ở bên ngoài phía tây Cấm thành thời Lê Sơ đã tồn tại đồng thời hai khu thao luyện quân sự (23). *Thứ nhất*, và có trước, là “Diễn Vũ xứ” từ thời Minh thuộc được chép trong *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng cuối triều Minh (24), mà tiền thân là khu Xạ Đình - Giảng Võ Đường thời Lý - Trần (25), được mô tả là ở phía nam trong thành Đại La, tương đương khu vực Giảng Võ - Bảo/Ngọc Khánh ngày nay; *Thứ hai*, và có sau, là khu Giảng Võ được lập ra vào triều Lê Sơ, thuộc khu vực Khán Sơn - Ngọc Hà, phía tây bắc Cấm thành (26). Tấm bia *Trùng tu Huy Văn điện Dục Khánh tự bi*, do Dương Bá Cung soạn năm Tự Đức thứ 17 (1864) đặt ở chùa Huy Văn (27), cho biết khu vực Ngọc Hà hiện nay là “chỗ luyện tập võ nghệ xưa”, và chính là khu quân sự thứ hai thời Lê Sơ.

Khu Giảng Võ - Khán Sơn này tồn tại không lâu, đến năm 1481, Lê Thánh Tông

chuyển điện Giảng Võ về xứ Diễn Vũ, tức quy gọn khu quân sự phía tây thành Thăng Long về hẳn Giảng Võ - Ngọc Khánh (28). Cùng với đó, năm 1490, Lê Thánh Tông mở rộng Cấm thành ra bên ngoài Trường đấu võ (29) (tức cự Giảng Võ - Khán Sơn), và mở rộng Hoàng thành ra bên ngoài khu Diễn Vũ (Giảng Võ - Ngọc Khánh). Các Bản đồ Trung Đô thế kỷ XVII-XVIII phân biệt rõ hai khu vực này, với “Khán Sơn tự” được lập vào đời Dương Đức (1672-1673) (30), và “Giảng Võ điện” với “Hội thí trường” (được đặt trước sân điện Giảng Võ) (31) ở tây nam trong Hoàng thành “Thuốc thợ”. Hơn thế, hai khu vực này từ sau năm 1490 còn được ngăn cách thành trong và ngoài không gian Cấm, bằng bức tường mở rộng Phụng thành của Lê Thánh Tông. Trên Hồng Đức bản đồ, bức tường thành chia khu phía tây Hoàng thành ra làm hai phần, phần phía bắc là nơi “lập vườn Thượng Lâm, trong vườn có hươu và các thú khác” (32), và phần còn lại phía nam, cách biệt với khu Cấm thành mở rộng bằng lớp thành mới đắp năm 1490 trên đây (33). Do đó, “Khán Sơn tự” từ chỗ nằm bên ngoài phía tây bắc Phụng thành, giờ đã thuộc vào phạm vi không gian Cấm.

Như vậy, từ nửa cuối thế kỷ XV trở đi, Kinh đô Thăng Long chứng kiến sự “suy vi” của cả hai cửa thành phía Tây. Nếu cửa Quảng Phúc của Hoàng thành biến mất khỏi bản đồ và thư tịch thế kỷ XV-XVIII, thì Tây Môn của Cấm thành chỉ còn được mở ra khu thượng uyển của hoàng gia triều Lê. Khu vực này có thể thông với phần Tây Nam còn lại của thành “Thuốc thợ” bằng một cổng phụ (Bản đồ A.1081, A.1601), hoặc được đưa trở lại không gian Hoàng thành khi bức tường năm 1490 không còn tồn tại (các bản A.2006, VHt.30-A.2716, A.584, VHc.01282), nhưng chắc chắn trong một khoảng thời gian dài, nó hoàn toàn

cách biệt với nửa còn lại của Tây Hoàng thành (VHt.41, A.3034, A.2499, A.73) (34). Điều đó có nghĩa, từ thời điểm này trở đi, vai trò và chức năng của Tây Môn đã bị suy giảm, không còn là cửa chính của Cấm thành nữa. Hay nói khác đi, với sự xuất hiện của bức tường năm 1490, Tây Môn chỉ còn là một trong các cửa thuộc nội bộ Cấm thành, để các thế hệ Bản đồ Hồng Đức từ chỗ khắc họa một Tây Môn hẻo lánh (A.2531, VHt.41, A.3034, A.2499, A.1081), đến thậm chí loại bỏ hạng mục này ra khỏi họa hình (A.73, A.2006, A.2716, A.584, A.1601, VHc.01282).

Cửa Đại Triều

Các nghiên cứu từ trước đến nay đều hầu như chưa đề cập đến cửa Tây của Cấm thành Thăng Long trước thế kỷ XV. Duy nhất tác giả Phạm Hân cho rằng cửa Quảng Phúc (hay Hoàng Phúc) không phải là cửa Tây Hoàng thành, mà phải là cửa Tây của Cấm thành (35). Sở dĩ cửa Tây Cấm thành thời Lý - Trần chưa được nhắc đến, hoặc nhắc đến chưa chính xác, không phải vì nó kém quan trọng (như Tây Môn sau năm 1490), mà là vì vấn đề tư liệu. Tuy nhiên, vài mẫu thông tin vụn vặt từ trong chính sử dường như có thể giúp ta phán đoán được một điều gì đó.

Theo biên niên sử, năm 1363, vua Trần Dụ Tông cho sửa sang vườn Hậu uyển, sai đào một loạt các hồ như Lạc Thanh, Thanh Ngự để nuôi thả nhiều loài hải ngư, cá hiếm từ Hải Đông, Hoá Châu mang về. Cùng với việc trang hoàng vườn ngự hậu cung một cách xa xỉ, vua Trần cho "làm dãy khách lang ở Tây điện thẳng đến cửa Hoàng Phúc", đồng thời "dựng dãy trường lang từ góc Nguyên Huyền thẳng đến cửa Đại Triều phía tây". Vẫn ở khu vực phía Tây này, ngay năm sau (1364), nhà Trần cho xây dựng một dãy khách lang ở Tây

điện thẳng đến cửa Quảng/Hoàng phúc. Không chỉ là cửa Tây Hoàng thành, năm 1368, Trần Dụ Tông lại tiếp tục "làm hành lang dài suốt từ góc Nguyên Huyền đến tận cửa Đại Triều phía tây để tiện cho các quan vào châu tránh nắng mưa" (36).

Từ những thông tin trên có thể thấy: *thứ nhất*, những lần xây sửa tại Thăng Long thập niên 1360 đều nhằm vào khu vực ăn chơi thưởng ngoạn của các triều Lý - Trần (và cả Lê về sau) ở phía tây Kinh thành, gắn liền với các cửa thành phía này, trong đó ít nhất là có cửa Quảng Phúc; *thứ hai*, trong cùng một đợt xây dựng (năm 1363), có hai cửa phía tây: một là cửa Quảng Phúc là cửa Tây của Hoàng thành; còn hai là cửa Đại Triều, vậy đây là cửa gì?; và *thứ ba*, cửa Đại Triều phía tây này là nơi quan lại vào châu, vì vậy vua Trần cho xây hành lang (hẳn có mái che) để các quan tránh được nắng mưa.

Đến đây chúng tôi đặt giả thuyết rằng, *cửa Đại Triều chính là cửa Tây của Cấm thành Thăng Long thời Lý - Trần (hoặc chỉ ít vào thời Trần), và là nơi các quan vào châu mỗi lần vua thiết triều. Cửa Tây Cấm thành, hơn thế, cũng là một cửa quan trọng của Thăng Long thế kỷ XI-XIV, được các vua Lý, Trần (chỉ ít là vua Trần) sử dụng để ra vào Cấm thành, để từ đó ra vào kinh thành* (37). Thực ra, đây không phải là phát hiện mới, mà ngay từ năm 1990, Phạm Hân đã nhắc đến tên "Đại Triều" với tư cách là cửa Tây của Cấm thành thời Trần. Tuy nhiên, tác giả lại cho rằng cả "Đại Triều" thời Trần hay "Cửa Tây" (Tây Môn) thời Lê đều là vết tích của cửa Quảng Phúc thời Lý, và được xây dựng từ năm 1010. Hơn thế, ở thời điểm nhà ngoại giao Phạm Kim Hùng viết sách, tác giả đã chưa quan tâm đến một công trình khá quan trọng, liên quan đến vấn đề cửa Tây Cấm thành thời Lý - Trần - Lê: đó là *Đài Lộ viện*.

Đãi Lậu viện ở bên ngoài cửa Tây của Hoàng thành hay Cấm thành?

Viện Đãi Lậu là nơi quan lại tập trung, chờ đến lúc được vào chầu. Ở Trung Quốc, Đãi Lậu viện đã có từ thời Đường, “lậu” có nghĩa là nước chảy nhỏ giọt, để đo giờ (38), cũng phản ánh thời gian chờ đợi trước khi thiết triều. Ở Việt Nam, viện Đãi Lậu được xây dựng đầu tiên ở Kinh đô Thăng Long dưới thời Lê Sơ, triều Lê Thái Tổ (1428-1433), được các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép vào sự kiện tháng 5 năm 1497, ngay sau khi Hoàng đế Lê Thánh Tông qua đời (39).

Tuy chính sử chép rõ như vậy, nhưng có một thực tế là, các nghiên cứu thành Thăng Long từ trước đến nay hầu như chưa quan tâm nhiều đến công trình này (40). Phải đến cuốn sách *Thăng Long - Hà Nội - Một nghìn sự kiện lịch sử*, do PGS.TS Vũ Văn Quân cùng tập thể tác giả biên soạn năm 2007, Đãi Lậu viện mới lần đầu được khảo cứu. Theo các tác giả, viện Đãi Lậu được xây dựng dưới thời Lê Thái Tổ (1428-1433), và được cố định vị trí qua các triều vua Thái Tông, Nhân Tông; Đến thời trị vì của mình (1460-1497), Lê Thánh Tông cho xây thêm hai dãy nhà ở ngoài cửa Nam Hoàng thành, và ngay sau khi Hoàng đế băng hà, vị vua mới Lê Hiến Tông cho dựng Đãi Lậu viện ở ngoài cửa Đại Hưng trên cơ sở các dãy nhà đã có từ trước đó. Đồng thời, Vũ Văn Quân và các tác giả cũng đưa ra hai vấn đề nghiên cứu tiếp tục là: *thứ nhất*, viện Đãi Lậu trước năm 1497 nằm ngoài cửa Tây là cửa Tây nào?; Và *thứ hai*, phải chăng dưới triều Lê Thánh Tông, đồng thời với Đãi Lậu viện ở một cửa Tây nào đó, phía ngoài cửa Đại Hưng còn có hai dãy nhà, tuy mới xây dựng nhưng cũng mang chức năng tương tự? (41).

Nghiên cứu tiếp theo (cũng là gần đây nhất) đề cập đến Đãi Lậu viện là tham luận của PGS.TS Yao Takao tại Hội thảo Việt Nam học lần thứ III (năm 2008). Tiến thêm một bước, học giả Nhật Bản đã đưa ra hai nhận định có liên quan: *thứ nhất*, viện Đãi Lậu là nơi mà các quan chờ đợi mở cửa Hoàng thành, do đó trước thời Lê Thánh Tông, viện này được đặt phía ngoài cửa Tây của Hoàng thành, tức cửa Quảng Phúc; và *thứ hai*, năm 1490, Lê Thánh Tông cho mở rộng Hoàng thành (chứ không phải Cấm thành) về phía tây, do đó cửa Tây Hoàng thành bị phá bỏ, Đãi Lậu viện được dời sang trước Đại Hưng Môn, và điều đó lý giải vì sao các Bản đồ Hồng Đức không vẽ cửa Quảng Phúc của Hoàng thành “Thuộc thợ” (42).

Tuy nhiên, những nhận định này của tác giả lại vấp phải hai nghịch lý: *nghịch lý thứ nhất*, mà chính tác giả đã thừa nhận, đó là, nếu viện Đãi Lậu nằm ngoài cửa Quảng Phúc ở gần bờ sông Tô Lịch, thì làm sao các quan đi bộ vào Cung thành được (tức đi từ khoảng Cầu Giấy vào gần đường Hoàng Diệu)? Để tháo gỡ vướng mắc này, tác giả đưa ra giả thuyết là thành Đông Quan thời Minh thuộc và Hoàng thành Đông Kinh trước năm 1490 là hình vuông, nhờ đó, các quan tham triều chỉ phải đi bộ từ cửa Quảng Phúc (quãng phố Hùng Vương) để vào đến điện Kính Thiên (phía đông đường Hoàng Diệu). Tuy nhiên, theo chúng tôi, chỉ cần cứ vào việc Bình Định Vương Lê Lợi cắt cử 4 tướng mai phục 4 cửa *Đông, Tây, Nam, Bắc* của thành Đông Quan (43) thì không thể khẳng định thành này, cũng như Hoàng thành đầu thời Lê Sơ, là hình vuông được. Cho đến trước thời điểm xây thành Hà Nội (1805), các vòng thành Thăng Long thế kỷ XI-XVIII, từ Đại La (“một đường cong tự do”) (44), đến Hoàng thành (và thậm chí cả Cấm thành)

đều chưa bao giờ thực sự vuông cả. Các nghiên cứu của Giáo sư Phan Huy Lê, Giáo sư Trần Quốc Vượng đều đã nhiều lần nhấn mạnh đến sự thích ứng và tận dụng tối ưu - tối đa những điều kiện tự nhiên, sự hoà điệu giữa những kiến trúc nhân tạo với cảnh sắc thiên nhiên của diện mạo Thăng Long thời Trung đại. Theo đó, các vòng thành Thăng Long không quá coi trọng tính kỷ hà, đối xứng và vuông vắn (45) như những mẫu hình thành quách của Trung Quốc hay Nhật Bản. Hơn thế, nhận định của học giả Yao Takao liên quan đến việc xem xét giới hạn phía tây của Hoàng thành thời Lý - Trần - Lê, là một chủ đề thảo luận lớn mà cho đến nay vẫn chưa đi đến thống nhất hoàn toàn trong giới khoa học. Tuy vậy, chúng tôi nhất trí với quan điểm mà GS.TS Nguyễn Quang Ngọc đề xuất từ năm 1986 (46) và đang được đa số các nhà nghiên cứu chấp nhận, đó là Hoàng thành Thăng Long, trước, sau năm 1490 (và cho đến thế kỷ XVII-XVIII, đặc biệt là năm 1749), đều bao trọn cả khu vực phía Tây (tức khu Thập tam trại, rồi Tổng Nội của thế kỷ XVIII-XIX). Và như thế thì không thể có chuyện Hoàng thành hình vuông, dù chỉ là nhất thời, và càng không hợp lý khi đặt Đãi Lậu viện ở ngoài cửa Quảng Phúc của bức thành trải rộng đông - tây đó.

Về *nghịch lý thứ hai*, có thể thấy cho đến trước năm 1467, một số công sở của triều đình trung ương vẫn được đặt trong phạm vi Hoàng thành, chỉ ít (và thậm chí) là Bộ Hình và Đại Lý Tự, là hai cơ quan tiếp dân đông đảo (47) Như vậy, nếu Đãi Lậu viện đặt ở bên ngoài cửa Tây Hoàng thành, thì vô hình chung các quan phải dời nhiệm sở, vòng ra bên ngoài thành đứng đợi để vào châu; hoặc từ nhà riêng đi đến cửa Tây, xếp hàng bước vào trong Hoàng thành, nơi có các cơ quan mà hàng ngày mình vẫn lui tới, rồi qua Cấm thành để vào

tham triều (?!). Ngược trở lại thời Lý - Trần, ta thấy thậm chí tư gia của đại quan triều Lý là Việt Quốc công Lý Thường Kiệt vẫn còn đặt ở trên “ngự sơn” Thái Hoà, thuộc “phường Thái Hoà” trong khuôn khổ Hoàng thành (48). Cũng khu vực phía Tây này, bên cạnh các cung điện của hoàng gia (cung Thái/Đại Thanh, cung Cảnh Linh, cung Thái Hoà), các công trình kiến trúc tôn giáo như chùa Vạn Tuế, chùa Chân Giáo cũng được xây dựng (49). Trong khuôn viên Đại nội, một Giới Trường được lập ở chùa Vạn Tuế ngay từ năm 1010, là nơi mà các tăng đồ thụ giới; còn cung Thái Thanh cũng đồng thời là nơi các đạo sỹ nhận ký lục (50). Do đó, không phải đợi đến đầu thời Lê Sơ, khi một Khu Quân sự được thành lập ở đây cùng với các hoạt động học tập, thao diễn của quân đội và sự tồn tại của các khu gia binh, dinh thự quan lại (51), mà ngay từ thời Lý - Trần, khu vực phía tây “thành Thăng Long” đã không còn là nơi chỉ có hoàng gia và triều đình. Từ giới tăng ni, đạo sỹ đến quần chúng bình dân, những người có mối liên hệ nào đó với triều đình (như ưu đãi, ân huệ), hay được giao trách nhiệm trông coi đền miếu (cư dân vùng Thủ Lệ), hoặc bị xung vào việc cất cỏ, chăn nuôi voi ngựa cho quan quân (các loại tội đồ làm Lao thành binh), mà được gọi chung là “vương dân”, cũng sinh sống, làm việc và phục dịch tại đây (52). Sang thế kỷ XVII-XVIII, khi khu vực này trở nên hoang phế, bị gạt hẳn ra bên ngoài không chỉ Hoàng thành mà còn ra khỏi phạm vi Đại La - Đại Đô (năm 1749), quá trình bình dân hoá càng trở nên mạnh mẽ.

Cũng thế kỷ XVIII, Đãi Lậu viện không những không còn ở ngoại vi Hoàng thành, mà thậm chí được đặt, không phải bên ngoài, mà là nội thuộc thành Cấm. Sách *Tang thương ngẫu lục* chép: “Năm Cảnh Hưng Ất Tỵ (1785)... Bấy giờ việc châu

trong triều đường bỏ bể từ lâu, nên điện cũ ở Nùng Sơn bỏ làm *điện Kính Thiên*, thờ Hiệu thiên Thượng đế (giời), Hậu thổ Địa kỳ (đất), và phụ phối đức Thái tổ Hoàng đế [Lê Thái Tổ - ĐTTL]. Những ngày mồng một và rằm, vua ra coi châu ở *điện Càn Chính*. *Viện Đãi Lậu* ở hai bên điện ấy nối nhau sụp đổ, cỏ mọc lên thêm và ngập đến đầu gối, phân ngựa vấy ra bờ bãi. Đến bấy giờ, sai viên Đề lĩnh đốc xuất bọn vệ sỹ sửa dọn thêm sơn, chữa *viện Đãi Lậu*... Đến ngày, Hoàng thượng [Lê Hiến Tông] ngự lên ngai, hai ban văn võ dàn theo thứ tự... Ông Phan Huy Ích quỳ ở hữu ngự điện, tuyên đọc tờ biểu, tiếng vang ra tận cửa *Đoan Môn*. Lễ thành,... ban yến ở *viện Đãi Lậu*. Những ông già bà cả ở Kinh đô đều nói: “Từ niên hiệu Chính Hoà [1680-1705] đến nay, trải 80 năm không được trông thấy cái lễ này” (53).

Nói tóm lại, chúng tôi cho rằng viện Đãi Lậu trước đời Lê Thánh Tông khó có thể nằm ngoài cửa Quảng Phúc của Hoàng thành, mà nhiều khả năng nó được dựng *bên ngoài cửa Tây của Cẩm thành Thăng Long từ đời Thuận Thiên (1428-1433), kế thừa chức năng của cửa Đại Triều thời Lý-Trần*. Vấn đề đặt ra là, vì sao trong thời gian trị vì của Lê Thánh Tông (1460-1497), viện Đãi Lậu lại được chuyển từ cửa Tây Cẩm thành sang/ra cửa Nam Hoàng thành (cửa Đại Hưng), và vì sao từ một cửa Đại Triều quan trọng đến như vậy lại trở thành một Tây Môn khá hẻo lánh như trên Bản đồ Hồng Đức?

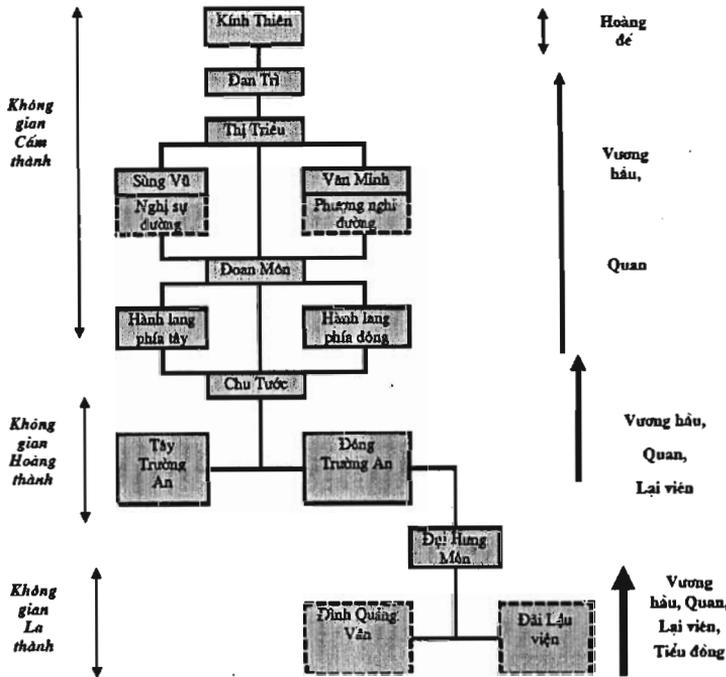
3. Thành Thăng Long thời Lê Thánh Tông và mối tương quan giữa hai cửa Tây và Nam Cẩm thành thế kỷ XI-XVI

Sự thay đổi của thành Thăng Long dưới triều Lê Thánh Tông

Bước sang thế kỷ XV, xã hội Đại Việt chuyển qua một bước ngoặt lịch sử căn bản.

Triều Lê Sơ, mà đặc biệt là Lê Thánh Tông, chủ trương xây dựng đất nước theo mô hình quân chủ tập quyền Nho giáo. Ảnh hưởng của văn hoá Đông Á Trung Hoa ngày càng thấm đậm; phân tầng và phân biệt đẳng cấp đã trở nên sâu sắc; hệ thống pháp luật thành văn được kiện toàn. Có thể nói, thể chế chính trị, xã hội Đại Việt thế kỷ XV đã bước vào “giai đoạn mô hình” thực thụ của *chế độ phong kiến nhà nước quan liêu Việt Nam*, với một triều đình tập quyền được đẩy lên đến đỉnh cao chuyên chế dưới thời Lê Thánh Tông, gắn chặt với ý chí và quyền lực tối thượng cá nhân nhà vua (54). Trong bối cảnh đó, quan niệm về một kinh đô phong kiến, với phức hợp Tam trùng thành quách được phân cấp cẩn mật, đã hình thành và từng bước đi vào thực tiễn. Liên quan mật thiết đến ít nhất hai trong số ba lớp tường thành Thăng Long thế kỷ XV-XVI là các hoạt động triều nghi theo điển chế Trung Hoa do nhà Lê Sơ đặt ra, gắn liền với hệ thống Kính Thiên - Đan Trì - Đoan Môn. Tuy nhiên, thực tế từ chính sử cho thấy, cái tên Đan Trì chưa xuất hiện cho đến năm 1437 (55), Đoan Môn không được gọi chính xác như thế trước năm 1472, và đặc biệt rất có thể vào đầu thời Lê Sơ, điện Kính Thiên chưa mang chức năng quan trọng như ở giai đoạn về sau (56).

Cho dù các vị vua đầu triều Lê Sơ, như Lê Thái Tông (năm 1437), Nhân Tông (năm 1448), đều có ý thiết lập nghi thức triều đình theo quy chế Trung Hoa (nhà Minh), nhưng phải đến đời Quang Thuận - Hồng Đức, những nghi lễ đó mới được ban hành và thực hiện một cách quy củ, đồng bộ. Lê Thánh Tông không chỉ là vị Hoàng đế chủ trương nhiệt thành một “chế độ toàn trị cực quyền” (*totalitarianism*), mà còn là một tín đồ điển hình của chủ nghĩa quy phạm. Ông đã cho ban hành khá nhiều các lệnh chỉ, sắc



Sơ đồ khu Trung tâm Cấm thành và một phần Đông Nam Hoàng thành thời Lê Thánh Tông

dụ tỉ mỉ, quy định lễ nghĩa trong mọi mặt đời sống của quan liêu cũng như quần chúng nhân dân. Theo đó, Nho giáo triều Lê Sơ cũng có sự ngả màu theo thời gian, từ “Nho giáo còn đậm yếu tố nhân” thời Nguyễn Trãi, thì đến Lê Thánh Tông, nó đã chuyển sang mang đậm yếu tố lễ (57). Coi trọng lễ nghĩa, đặc biệt là nghi thức cung đình, Lê Thánh Tông, trong suốt thời gian trị vì của mình, đã thực hiện một cuộc cải cách các hoạt động triều nghi tại Đông Kinh. Cuộc cải cách đó gắn chặt và làm biến đổi kiến trúc Thăng Long nửa sau thế kỷ XV (và kiến trúc này còn duy trì cho đến cuối thế kỷ XVI, khi hai họ Mạc, Trịnh tàn phá kinh thành) (58). Cụ thể, đó là sự hình

thành hệ thống Kính Thiên - Đan Trì - Đoan Môn, mà rộng ra gồm cả Chu Tước (Cảnh Môn?) - Đông-Tây Trường An - Đại Hưng Môn (Nam Huân?) với sự phân biệt/phân cấp rõ rệt các không gian Cấm thành - Hoàng thành - La thành (Hình 2).

Sự chia cắt nội ngoại nghiêm mật giữa các vòng thành, mà cốt lõi là điện Kính Thiên và hai lớp cửa Nam Cấm thành (Đoan Môn và Chu Tước), dưới thời Lê Thánh Tông còn là hệ quả của chủ nghĩa “Tôn quân” mang nặng tính đẳng cấp và lý trí, hay một chủ nghĩa dân bản đã nhạt bớt phần lớn tính thân dân hoà đồng, được đề cao trong gần 4 thập kỷ ông vua này tại vị (59). Cũng chính vì thế mà tuy năm 1434,

tên gọi “Hoàng thành” đã xuất hiện trong chính sử (60) nhưng phải đến thập niên 1460, tên gọi “Cung thành” mới có (1467) và khái niệm “Hoàng thành” mới gắn chặt với văn bản pháp luật nhà Lê, cùng những lệnh cấm cụ thể, cấm mật trong nội bộ cả hai vòng thành này, cũng như trong phạm vi toàn kinh đô (61). Hay nói cách khác, phải đến triều Lê Sơ, đặc biệt là đời Lê Thánh Tông, một “Hoàng thành” (*Royal citadel*) theo nguyên nghĩa du nhập từ Đông Bắc Á mới được hình thành tại quốc đô Đại Việt. Cùng với đó, các hoạt động quy hoạch thành Thăng Long của Lê Thánh Tông đều tuân theo một nguyên tắc chung là không chỉ phân cấp giữa *triều đình quan liêu* với *quần chúng bình dân*, mà còn phân biệt nghiêm cấm giữa *hoàng đế* (và cùng lắm là *hoàng gia*) với *quan lại* (mà thậm chí cả với *quý tộc*). Theo đó, Lê Thánh Tông, năm 1467, đã dời hai cơ quan tiếp dân là Bộ Hình và Đại Lý Tự ra khỏi Hoàng thành; cùng với đó (các năm 1460-1469) vua cho xây dựng lại Đuan Môn, để đến năm 1472, tên gọi “Đuan Môn” lần đầu tiên xuất hiện trong chính sử (62); rồi dựng hai dãy nhà ngoài cửa Đại Hưng (sau năm 1472) (63) để thay thế cho “Cụ Đai Lậu viện” ở cửa Tây thành Cẩm; và đến những năm 1479-1480, ở bên ngoài tả, hữu Đuan Môn nội thuộc Nam Cẩm thành đã có các công trình hỗ trợ cho việc tiến triều của vương thân, đại quan (64). Cảnh giác sau sự biến Nghi Dân, Lê Thánh Tông, ngay sau khi lên ngôi, đã ban bố các quy định khắt khe (1460) để bảo vệ không gian Cẩm (65), phân biệt “bây tôi trong cung” và “bây tôi ở ngoài [cung]” (1477), thậm chí còn cấm quan lại không được tự ý bén mảng đến bên ngoài Đuan Môn (1487), và đặc biệt, năm 1490, vua cho mở rộng cả Hoàng thành và Cẩm thành, nhưng không đồng nghĩa với việc nổi lỏng an ninh, mà thậm chí còn thắt

chặt bảo vệ, canh phòng cẩn mật hơn bằng quân đội (66) và các chế định pháp luật.

Chính trong bối cảnh này, cửa Tây của Cẩm thành Thăng Long từng bước mất đi vị thế quan trọng của nó. Tây Môn và “Đai Lậu viện đời Thuận Thiên” chỉ được sử dụng cùng lắm là cho đến năm 1472, khi cửa này bị cháy, khi vua Lê Thánh Tông cho xây “Tân Đai Lậu viện” ở ngoài Đại Hưng Môn và bắt đầu quy định tương tự vào châu theo đường cửa Nam Cẩm thành. Đó là chưa bàn đến chuyện rất có thể từ sau năm 1467 trở đi, không còn nhiều cơ quan Nhà nước (dân sự) được đặt trong nội bộ Hoàng thành (67). Sau năm 1481, khi Giảng Võ - Khán Sơn được sáp nhập vào Giảng Võ - Ngọc Khánh, thì các tướng lĩnh quân đội hẳn phải vào châu theo thứ tự từ cửa Đại Hưng. Để đến năm 1485, Lê Thánh Tông chính thức đưa ra quy chế tiến triều của quan lại theo trình tự: Đại Hưng - Đông Trường An - Chu Tước - Đuan Môn - Đan Trì (68). Rồi khi Lê Thánh Tông mở rộng Phụng thành năm 1490, Tây Môn chỉ còn là một cửa nhỏ trong nội bộ Cẩm thành. Và cuối cùng, năm 1497, triều Lê cho xây (chính xác là sửa) Đai Lậu viện ở ngoài cửa Đại Hưng, tuy vào thời điểm sau khi Lê Thánh Tông băng hà, nhưng rõ ràng cũng chỉ là tiếp tục thực hiện những hoạch định mà hoàng đế đã vạch ra và tiến hành từ 30 năm trước đó.

Cùng với sự “thất thế” của Tây Môn là sự củng cố vị trí quan trọng của các lớp cửa Nam Cẩm thành và hệ thống Đuan Môn - Đan Trì - Kính Thiên. Nhìn trên các Bản đồ Thăng Long từ sau năm 1490, dù “bức tường mở rộng Phụng thành” được khắc họa là đang xây dở hay đã hoàn thành, mở cổng hay kín mít, thì rõ ràng cửa Chu Tước vẫn là cửa chính để vào Cẩm thành, và cửa duy nhất để vào trung tâm (phía đông) của

không gian Cấm. Cũng bắt đầu từ Bản đồ Hồng Đức, “Thị Triều điện” lần đầu tiên xuất hiện trong kết cấu thành Thăng Long (69), gắn liền với các hoạt động triều nghi của nhà Lê tại trung tâm Cấm thành, hoàn thiện một hệ thống tổng thể Kinh Thiên - Thị Triều - Đoan Môn - Chu Tước. Và cũng từ năm 1490 trở đi cho đến thế kỷ XVII-XVIII, quy hoạch chung của Thăng Long - Đông Kinh cho thấy phía nam ngoài Hoàng thành (ngoại trừ Phủ chúa Trịnh) được bố trí là khu văn hoá - giáo dục, dinh thự quan lại, nơi tập hợp của các thành phần quan liêu, trí thức Nho học (70), và cửa Đại Hưng là cửa Hoàng thành duy nhất liên hệ khu vực này với Cấm thành. Chính vì thế mà năm 1491, một năm ngay sau khi mở rộng Phượng thành, Lê Thánh Tông cho xây đình Quảng Văn ở cửa Đại Hưng của Hoàng thành, làm nơi ban bố các chủ trương, chính sách của Nhà nước với quan quân (71).

Trở lại với Cấm thành thời Lý - Trần và vấn đề phân kỳ lịch sử thành Thăng Long thế kỷ XI-XVI

Vấn đề đặt ra ở đây là, các công trình Càn Nguyên (Thiên An), Long Trì, Đoan Minh/Môn đã hình thành và tồn tại từ thời Lý - Trần, vậy vai trò và chức năng của các hạng mục này trong tổng thể kết cấu thành Thăng Long thế kỷ XI-XIV là như thế nào? Thực tế từ chính sử cho thấy, điện Càn Nguyên - Thiên An và Long Trì không những là nơi các vua Lý, Trần thiết triều, mà còn là nơi tổ chức các cuộc hội họp như tổ chức hội thể cho “người/nhân dân trong nước” (các năm 1069, 1119, 1128, 1137, 1138, 1175, 1214, 1225), lễ tuyên thệ cho quan quân (1119, 1128, 1138, 1175); nơi mở hội Nhân Vương (1077, 1126, 1149), mở hội đèn Quảng Chiếu (1126), tổ chức hội La Hán (1040, 1056), lễ hội Phật Đại Nguyên, lễ tắm Phật, hội Phật pháp (1036, 1072,

1149); nơi duyệt cấm quân (1351), tổ chức đấu voi (1147, 1149), đấu hổ hay là nơi vương hầu thi tập múa võ, đá cầu, hát phết (1126, 1130); nơi quần thần dâng biểu mừng (1072, 1128), nơi hàng năm nhà vua ban phát trang phục cho quần thần (1123, 1128); Đôi khi đây còn là điểm để ban yến tiệc nhân dịp thưởng xuân (1032, 1195, 1237, 1371), dịp thắng trận (1044), nơi “đặt hội lớn” để Lý Chiêu Hoàng truyền ngôi cho Trần Cảnh (1225), thậm chí là nơi tổ chức hôn lễ của con cái đại quan, vương hầu (1222) (72). Hơn thế, đã không dưới 2 lần, các vua Lý, Trần còn không thiết triều ở điện Càn Nguyên - Thiên An trong một khoảng thời gian dài đến vài thập kỷ (73).

Đối với Đoan Môn, cũng có thể thấy ngoài văn bia chùa Đọi ra, trong chính sử Lý - Trần hoàn toàn không có hai chữ “Đoan Môn”, mà chỉ một hai lần nhắc đến “gác Đoan Minh” hoặc “Thụy Minh” (năm 1023, 1053), và cửa “Dương Minh” (năm 1281) (74). Riêng Dương Minh Môn thì được sử sách Trung Quốc (thời Nguyên) chép rõ với hai cửa nách là Vân Hội (bên hữu) và Nhật Tân (bên tả) (75). Tuy nhiên, trong suốt thế kỷ XI-XIV, có vẻ như Đoan/Dương Minh chưa thực sự hiện diện trong một kết cấu tổng thể cùng với điện Thiên An và Long Trì, khi ta thấy đối diện phía nam Thiên An qua sân rồng là điện Cao Minh/Cao Điện (năm 1010), hay lầu Chính Dương (nơi trông coi tính toán và báo giờ khắc) và điện Phụng Thiên (sau năm 1029) (76). Đó là chưa kể, nếu quả thực Đoan Môn chính là “lâu Ngũ Phượng Tinh của triều Lý” như Dương Bá Cung viết trong *Hà Nội địa dư* (77), thì cái “lâu xem sao” (Tinh lâu) này được xây dựng ngay sau khi định đô (năm 1010), và rõ ràng mang một chức năng khác hẳn. Và điều đặc biệt quan trọng là, trong biên niên sử thế kỷ XI-XIV,

các triều Lý, Trần, Hồ hoàn toàn chưa đưa ra một quy chế nào về việc tiến triều của quan lại gắn liền với Đoan Môn cả.

Rõ ràng là Đoan Môn, Long Trì, điện Thiên An, và cả Cấm thành Thăng Long thời Lý - Trần đều chưa thực sự là một không gian Cấm, chỉ dành riêng cho nhà vua và hoàng triều. Sử cũ đã chép nhiều lần đông đảo dân chúng có thể vào Sân Rồng để dự các lễ hội tôn giáo tín ngưỡng (hội Phật giáo, La Hán, hội đèn Quảng Chiếu), hay việc năm 1310, dân chúng nô nức kéo đến xem rước linh cữu Thượng hoàng Trần Nhân Tông ở điện Diên Hiền, đứng chật tắc nghẽn cả lối đi, khiến Tể tướng phải cầm roi xua dẹp, Hữu ty phải dùng kế mới giãn được dân ra (78). Thực tế này phản ánh một chính sách thân dân, một quan hệ hoà đồng xã hội của Nhà nước quân chủ tập quyền Đại Việt thế kỷ XI-XIV, mà nhà Lý, Trần luôn đề cao. Sự thân dân, hoà đồng này đối lập hoàn toàn với chủ nghĩa tôn quân và sự phân biệt đẳng cấp trong nền chính trị - xã hội Việt Nam thế kỷ XV- đầu thế kỷ XVI, đặc biệt dưới thời Lê Thánh Tông. Nếu vào đời Hồng Đức, triều Lê giới hạn số tiểu đồng mà vương hầu mang theo khi tiến triều và quy định sau khi tan chầu, các quan phải giải tán về nha môn, không được ở lại trong Cấm thành; thì ở nửa cuối thế kỷ XIII trước đó, vua Trần Thánh Tông đã hạ chiếu cho các vương hầu trong tông thất, sau khi tham triều, được ở lại nội điện và lan đình, cùng ăn uống với vua; có hôm tiệc tùng đến chiều tối còn chưa ra về, thì vua đặt gối dài, chăn rộng liền giường ngự để cùng ngủ (79). Có thể thấy vào thời Trần, không gian Cấm thành không chỉ dành cho vua và hoàng gia mà còn cả đông đảo giới vương thân quý tộc họ Trần; còn ở thời Lý, cũng rất hiếm khi mà giới quan liêu lại bị đẩy ra khỏi Hoàng thành hay bị chặn ngay từ cửa

Đại Hưng. Vì vậy, lại càng không có cơ sở khi đặt một “Đài Lậu viện thời Lý - Trần” (nếu có) ở bên ngoài cửa Quảng Phúc hoặc cửa Đại Hưng của Hoàng thành, cửa Triều Nguyên của Cấm thành, mà không phải là cửa Đại Triều ở Tây Cấm.

Cũng chỉ có ở thời Lý - Trần, “quyền chính trị” của dân chúng mới được triều đình chú ý. Thế nên ngay từ đợt xây dựng năm 1029-1030, “Chung lâu” được đặt ở tả, hữu hai bên Long Trì để dân tình oan khuất có thể trực tiếp gióng chuông thấu đến tận vua (80). Rồi từ năm 1040, Thái tử Khai Hoàng vương Lý Nhật Tôn được đặc trách xét xử các vụ kiện của “dân trong nước” tại điện Quảng Vũ ngay phía tây sân rồng điện Thiên An (81). Sự cởi mở, gần gũi với quần chúng bình dân của triều Lý, Trần và của Cấm thành Thăng Long thế kỷ XI-XIV có thể so sánh với vương quốc Sukhothai của người Xiêm cùng thời kỳ. Tư liệu bi ký Thái Lan (niên đại 1292) cho biết “thành Sukhothai” tuy có 3 vòng thành bao và 4 cửa, nhưng “đây áp dân chúng như muốn vỡ tung ra” và đông đảo người dân có thể chen lấn nhau để xem vua cử hành các lễ nghi tôn giáo. Đặc biệt, “ở bên trong của cung điện, có treo một cái chuông. Nếu một người dân nào trong vương quốc có điều gì phiền muộn hoặc việc gì làm đau lòng rồi trí và muốn bày tỏ với nhà vua thì không gặp khó khăn gì cả. Người đó chỉ việc đến đánh vào chiếc chuông treo ở đấy. Mỗi khi nhà vua Rama Khamhaeng [1275-1318] nghe thấy tiếng chuông kêu đó, ngài sẽ hỏi han người khiếu nại về việc của họ và xét xử rất công minh” (82).

Do vậy, thật có lý khi PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ đã phân chia lịch sử thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê ra làm hai giai đoạn: *Phục hợp thành Thăng Long thời Lý Trần* (là thời kỳ mà ảnh hưởng của văn hoá Đông Á Trung Hoa chưa thấm sâu vào Việt

Nam); và *phức hợp thành Thăng Long đời Lê* (thời kỳ xã hội Việt Nam đã thấm đượm những ảnh hưởng của văn hoá Nho giáo Trung Hoa, nhất là văn hoá thời Minh) (83). Tuy nhiên, ở thời kỳ đầu (thế kỷ XI-XIV), trong sự hỗn dung văn hoá, trong cái thế tưởng như cân bằng đôi trọng lưỡng nguyên giữa các yếu tố *thượng lưu* với *binh dân*, *Đông Á* đối với *Nam Á*, giữa một “truyền thống lớn” (*Great tradition*) dường như chung sống với một “truyền thống nhỏ” (*Little tradition*) (84), thì rõ ràng yếu tố thứ hai, “truyền thống” thứ hai chiếm ưu thế hơn hẳn. Nói khác đi, với thành Thăng Long thời Lý - Trần, những yếu tố Đông Nam Á có phần trội vượt hơn, mà có thể tìm thấy sự tương đồng giữa thành của người Việt với chí ít là của người Môn, người Khmer, và người Thái cùng ở lục địa đương thời. Trong khi những yếu tố Đông Bắc Á trong thành quách và triều nghi nhà Lý - Trần chỉ là thiểu số và nhất thời (85), thì những biểu hiện của sự cởi mở, thô phác và dị biệt của văn hoá Đông Nam Á, Nam Á (thậm chí có cả Trung Đông - Tây Á) lại khá phổ biến trong đời sống chính trị, văn hoá Thăng Long (86). Vì thế mới có chuyện các vương hầu nhà Lý cầm hốt đánh nhau ngay giữa điện Thiên An, chuyện vua tôi nhà Trần yến tiệc trong nội điện say sưa, thậm chí đội mo nang, cầm dùi làm tửu lệnh (87) để các sứ thần triều Lê liên tục phàn nàn, và để các quan chức Trung Quốc đương thời chê bai là “cung thất... quy chế đều có tiếm nghi” (88).

Thay lời Kết

Như vậy, *Triều Nguyên* hay *Chu Tước* đều

là các tên gọi khác nhau của Tam Môn, cửa chính Nam của Cấm thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê. Cửa Tây của thành Cấm thế kỷ XI-XIV nhiều khả năng là *cửa Đại Triều*, nơi có hành lang tránh nắng mưa cho các quan nhà Lý, Trần lúc triều nhật. Đến đầu thời Lê Sơ, một *Đài Lậu viện* được xây dựng bên ngoài cửa Tây Cấm thành, và viện này được dời ra ngoài Đại Hưng môn, cửa Nam của Hoàng thành, dưới đời Lê Thánh Tông (1460-1497) trong cuộc cải cách các hoạt động triều nghi và kiến thiết thành Thăng Long nửa cuối thế kỷ XV. Đài Lậu Viện ở cửa Đại Hưng các thập niên 1470-1490, ở một khía cạnh nào đó, có thể coi là tiền thân của *Hiệp Nghi Đường* ở cửa Đông Nam thành Hà Nội vào thế kỷ XIX về sau.

Trong vài thập kỷ gần đây, một số học giả nước ngoài có xu hướng phê phán những hạn chế của các bộ biên niên sử Trung đại Việt Nam, đặc biệt trong việc phản ánh toàn diện sự năng động, đa dạng của thực tế xã hội (89). Sự phiến diện đó có thể thấy rõ khi nghiên cứu về kinh tế - xã hội, nhất là thương mại, trong lịch sử quốc gia Đại Việt. Tuy nhiên, đối với các chủ đề chính trị, quan liêu, mà đặc biệt ở đây là vấn đề triều nghi và thành quách Thăng Long - Hà Nội, những thông tin từ chính sử có thể đã nói lên nhiều hơn những gì chúng ta từng nghĩ. Chắp ghép và xâu chuỗi những mảnh sử liệu đó (*pieces together*), nghiên cứu này, dù chỉ dừng lại ở các giả thuyết, hy vọng có thể đóng góp một phần nhỏ vào vào việc phục dựng lịch sử thành Thăng Long xưa, nhất là khi Đại lễ Nghìn năm Thăng Long - Đông Kinh - Hà Nội đang đến rất gần.

CHÚ THÍCH

(1). Phan Huy Lê: *Vị trí và phạm vi của Cấm thành Thăng Long qua các thời kỳ lịch sử*, Tham luận tại Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ ba:

Việt Nam Hội nhập và Phát triển, Hà Nội, ngày 4-7 tháng 12 năm 2008.

(2). *Cửa Huyền Vũ* xuất hiện trong *Luật Hồng*

Đức triều Lê và *Hình luật chí thế kỷ XIX*. Nghiên cứu của PGS.TS Ngô Đức Thọ và tác giả Bùi Thiết năm 2004 cho thấy nhiều khả năng của Huyền Vũ là cửa Bắc thành Thăng Long. Ở đây, chúng tôi nhất trí với nhà Hán Nôm học Ngô Đức Thọ rằng đó chính là cửa Bắc Cẩm thành, mà không đồng ý với việc tác giả Bùi Thiết đánh đồng cửa này với Diêu Đức môn (cửa Bắc Hoàng thành). Xem Ngô Đức Thọ: "Thăng Long qua tư liệu các bản đồ cổ", Tham luận tại Tiểu ban 1: *Tiểu ban nghiên cứu những vấn đề chung về Hoàng thành Thăng Long*, Hà Nội, tháng 7-2004, tr. 11; Bùi Thiết: *Đôi thoại Thăng Long Hà Nội*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2009, tr. 121, 170.

(3). Viện Văn học: *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 390, 397, 404.

(4). Vũ Phương Đề: *Công dư tiếp ký*, bản dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 19.

(5). Tống Trung Tín và các tác giả khác: Khai quật địa điểm Đoan Môn (Hà Nội) năm 1999, Tạp chí *Khảo cổ học*, 3, (2000), tr. 28, 30.

(6). Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên): *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007, tr. 51, 183, 479; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 165-166.

(7). *Thăng Long tam thập vịnh* thời Nguyễn, dẫn theo Trần Nghĩa: *Một số vấn đề về Hoàng thành Thăng Long qua thư tịch Hán Nôm*, Tham luận tại Hội thảo Tiểu ban 1: *Tiểu ban nghiên cứu những vấn đề chung về Hoàng thành Thăng Long*, Hà Nội, tháng 7-2004, tr. 11.

(8). Dẫn theo Phạm Hân: *Tìm lại dấu vết Thành Thăng Long*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2003, tr. 91.

(9). Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 135.

(10). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 607.

(11). *Toàn thư*, bản dịch, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 231, 335.

(12). Dẫn theo Trần Quốc Vương, Vũ Tuấn Sán: *Hà Nội nghìn xưa*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2004, tr. 244; Phạm Hân: *Tìm lại dấu vết thành Thăng Long*, sdd, tr. 90.

(13). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 494-495.

(14). *Cương mục*, bản dịch, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 101.

(15). Trần Quốc Vương, Vũ Tuấn Sán, *Hà Nội nghìn xưa*, sdd, tr. 244.

(16). Bùi Thiết: Tham luận trình bày tại Hội thảo Khoa học Tiểu ban I: *Nghiên cứu Vị trí và Giá trị khu di tích Hoàng thành Thăng Long 18 Hoàng Diệu*, do Việt Khoa học Xã hội Việt Nam tổ chức, tại 27 Trần Xuân Soạn, Hà Nội, ngày 03-6-2004; In lại trong Bùi Thiết: *Đôi thoại Thăng Long Hà Nội*, Sdd, tr. 139-141 & 169-170; Xem thêm các trang 122-129, 174-176 & 184-185.

(17). Nguyễn Thừa Hỷ: *Về phúc hợp thành Thăng Long*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 2 (345), (2005), tr. 18.

(18). Phạm Hân: *Tìm lại dấu vết thành Thăng Long*, sdd, tr. 90.

(19). Yao Takao: *Sơ thảo nghiên cứu thành Thăng Long thời Lê Sơ*, Tham luận tại Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ ba: *Việt Nam Hội nhập và Phát triển*, Hà Nội, ngày 4-7 tháng 12 năm 2008, tr. 3-4.

(20). Dương Bá Cung: *Hà Nội địa dư*, bản dịch, trong Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên): *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, sdd, tr. 51-52.

(21). Liên quan đến cửa Chu Tước được chép trong sử sách đầu thế kỷ XIX, chúng tôi cho rằng đó là một cửa Chu Tước khác, gắn liền với thành Hà Nội thời Nguyễn, nhiều khả năng là cửa Đông Nam của thành, được xây mới năm 1805, khi Tam Môn - Chu Tước cũ bị phá để xây Cột cờ Hà Nội cũng vào khoảng 1805-1806 này. Xin được trình bày cụ thể ở một bài viết khác.

(22). Đỗ Văn Ninh: *Thành cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tr. 102.

(23). Yao Takao: *Sơ thảo nghiên cứu thành Thăng Long thời Lê Sơ*, bdd, tr. 1-2.

(24). Cao Hùng Trưng: *An Nam chí nguyên*, bản dịch của Hoa Bằng, Tư liệu Đánh máy Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, 1961, tr. 115-116.

(25). Năm 1170, vua Lý Cao Tông đặt ra Xạ Đỉnh (sân bắn) ở phía Nam Đại La thành; Năm 1253, nhà Trần cho lập Giảng Võ Đường (theo *Toàn thư*, bản dịch, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 324; tập II, Sdd, tr. 25). Thế kỷ XVI-XVIII, các địa điểm Xạ Đồi, Xạ Trường được nhắc đến trong sử sách chính là nơi này.

(26). Sách *Đại Nam nhất thống chí* của triều Nguyễn chép: “*Núi Khán Sơn*: ở lệch về phía tây bắc trong tỉnh thành, chu vi hơn 30 trượng. Đời Lê, Thuần Hoàng đế thường lên núi này xem duyệt binh giảng võ, nên gọi tên núi là Khán Sơn” (Bản dịch, tập III, Sdd, 170); *Phương Đình dư địa chí* chép: “*Bên tây [Cung thành] qua núi Khán Sơn là điện Giảng Võ. Lại về phía tây là đền thờ Linh Lang, Trường thi Hội đều ở đấy*” (Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, bản dịch, Viện Sử học và Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1997, tr. 178).

(27). *Tuyển tập Văn bia Hà Nội*, quyển II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 10.

(28). Nguyễn Quang Ngọc: *Góp thêm ý kiến về vấn đề Hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần và Lịch sử “Thập tam trại”*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 1 (126), (1986), tr. 28; Trần Quốc Vượng: *Thăng Long, đôi nét chấm phá...*, trong Trần Quốc Vượng: *Hà Nội như tôi hiểu*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2005, tr. 111-115; Yao Takao: *Sơ thảo nghiên cứu thành Thăng Long thời Lê Sơ*, bdd, tr. 2.

(29). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 508; *Cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 1137.

(30). Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên): *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, sdd, tr. 163, 490, 513, 400.

(31). Phan Huy Chú: *Khoa mục chí*, bản dịch, trong: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 29.

(32). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 508.

(33). Vũ Văn Quân (chủ biên): *Thăng Long Hà Nội Một nghìn sự kiện lịch sử*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2007, tr. 145.

(34). Riêng đối với bức tường thành trên bản *Trung Đô đồ* (A.2531), bản được coi là có niên đại sớm nhất trong số các thế hệ Bản đồ Hồng Đức, các nhà nghiên cứu cho rằng đó là “*Tường thành đang xây*” hay “*Bức tường xây dở*” phản ánh thời điểm mở rộng Phượng thành năm 1490 của vua Lê Thánh Tông (cùng với đó là cung điện phía Đông cũng đang trong quá trình xây dựng). Xem Philippe Papin: *Histoire de Hanoi*, Fayard, Paris, 2001, p. 124.

(35). Phạm Hân: *Tìm lại dấu vết thành Thăng Long*, sdd, tr. 78-79, 169.

(36). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 143, 145.

(37). Năm 1227, vua Trần Thái Tông ngự ở Tả Lang điện Đại Minh, rồi cùng trăm quan đem đội ngũ xe ngựa ra ngoài thành theo *Cửa Tây* để đến đến *Đông Cổ* làm lễ huyết thệ (*Toàn thư*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 10; Ngô Thị Sỹ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, bản dịch, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 323). Một số nhà nghiên cứu dựa vào vị trí tương đối của đền *Đông Cổ* (và chùa *Diên Hựu*) mà cho rằng đây là cửa *Tây* của Hoàng thành và vị trí ở gần thành Hà Nội thời Nguyễn (Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán: *Bàn về thành Thăng Long thời Lý - Trần*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 85, (1966), tr. 43). Tuy nhiên, theo chúng tôi, đây chính là cửa *Tây* của *Cấm thành Thăng Long*, tức cửa *Đại Triều* thời Lý - Trần, và nó đúng là nằm về phía đông của chùa *Một Cột*.

(38). Yao Takao: *Sơ thảo nghiên cứu thành Thăng Long thời Lê Sơ*, bdd, tr. 2.

(39). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 525; *Cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 1150.

(40). Ngoại trừ Trần Huy Liệu (chủ biên): *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 61; Phan Huy Lê: *Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội thế kỷ XI-XIX*, trong Trần Quốc Vượng (chủ biên): *Hà Nội Thủ đô nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 62.

(41). Vũ Văn Quân (chủ biên), Đoàn Minh Huấn, Nguyễn Ngọc Phúc, Phạm Đức Anh, Tống Văn Lợi, Vũ Đường Luân: *Thăng Long Hà Nội Một nghìn sự kiện lịch sử*, sdd, tr. 147-148.

(42). Yao Takao: *Sơ thảo nghiên cứu thành Thăng Long thời Lê Sơ*, bdd, tr. 2-3.

(43). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 264; Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, bản dịch, trong: *Lê Quý Đôn Toàn tập*, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 54.

(44). Chũ dùng của Giáo sư Trần Quốc Vượng và nhà nghiên cứu Vũ Tuấn Sán, trong: *Bàn về thành Thăng Long thời Lý - Trần*, bdd, tr. 40.

(45). Phan Huy Lê: *Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội thế kỷ XI-XIX*, trong sdd, tr. 38; Trần Quốc Vượng: *Trên mảnh đất ngàn năm văn vật*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2000, tr. 20-21, 73-81, 84, 90; Phan Huy Lê: *Di tích thành cổ Thăng Long Hà Nội Một di sản văn hoá vô giá Một quyết định sáng suốt*, và Trần Quốc Vượng: *Những vết tích của Hoàng thành Thăng Long trên mặt và dưới lòng đất*, Tạp chí *Xưa Nay*, 203-204, (2004), tr. 7, 22; Trần Quốc Vượng: *Văn hoá Hà Nội tinh hoa ngàn năm văn hoá Việt Nam*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 2 (345), (2005), tr. 5-6; Trần Quốc Vượng: *Hà Nội như tôi hiểu*, sdd, tr. 54-62, 90-93, 125-127; Phan Huy Lê: *Vị trí khu di tích khảo cổ 18 Hoàng Diệu trong cấu trúc thành Thăng Long - Hà Nội qua các thời kỳ lịch sử*, Tạp chí *Khảo cổ học*, 1 (139), (2006), tr. 8; Trần Quốc Vượng: *Thăng Long Hà Nội Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hoá Thông tin & Viện Văn hoá xuất bản, Hà Nội, 2006, tr. 35-43, 45-47, 120-123, 181-185, 202-203, 259-260.

(46). Nguyễn Quang Ngọc: *Góp thêm ý kiến về vấn đề Hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần và Lịch sử "Thập tam trại"*, bdd, tr. 25-33.

(47). Sách *Toàn thư* chép tháng 12 năm 1467, triều Lê cho dời Bộ Hình và Đại Lý Tự ra ngoài thành, tức ra khỏi Hoàng thành (Bản dịch, tập II, sdd, tr. 431).

(48). Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên): *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, sdd, tr. 514, 164, 401.

(49). *Việt sử lược*, bản dịch, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr. 71-72, 93-94, 137, 147, 155, 171, 202, 216; *Toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 242, 247, 254, 255, 298; tập II, sdd, tr. 8-9, 21, 27, 362, 370.

(50). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 255.

(51). Nguyễn Quang Ngọc: *Lê Thánh Tông và toà thành Thăng Long thời Ông trị vì*, trong *Khởi nghĩa Lam Sơn và thành lập vương triều Lê* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm 580 năm giải phóng Đông Quan và thành lập vương triều Lê), Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2008, tr. 432.

(52). Nguyễn Thừa Hỷ: *Về phục hợp thành Thăng Long*, bdd, tr. 19; Nguyễn Quang Ngọc: *Lê Thánh Tông và toà thành Thăng Long thời Ông trị vì*, bdd, tr. 432.

(53). Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án: *Tang thương ngẫu lục*, bản dịch, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1960, tr. 16-18.

(54). Nguyễn Thừa Hỷ: *Về phục hợp thành Thăng Long*, bdd, tr. 20; *Lại bàn về chế độ phong kiến Việt Nam*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 9 (365), (2006), tr. 16-17.

(55). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 346.

(56). Xem Đỗ Thuý Lan: *"Điện Kính Thiên dưới triều Hậu Lê"*, Tạp chí *Xưa Nay*, 7 (359), (2010), tr. 26-27 & 32-33.

(57). Nguyễn Thừa Hỷ: *Về đường lối trị nước của Lê Thánh Tông*, trong: *Lê Thánh Tông (1442-1497) Con người và Sự nghiệp*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1997, tr. 74, 77-78.

(58). Xem thêm Đỗ Thuý Lan: *"Điện Kính Thiên dưới triều Hậu Lê"*, bdd, tr. 27.

(59). Nguyễn Thừa Hỷ: *Về đường lối trị nước của Lê Thánh Tông*, bdd, tr. 81.

(60). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 320. Năm 2005, PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ là người đầu tiên khẳng định khái niệm *Hoàng thành* chỉ xuất hiện từ thời Lê Sơ trở đi. Quả thật, trong chính sử, tên gọi *Hoàng thành* xuất hiện đầu tiên vào năm 1434, dưới thời Lê Thái Tông, và lần thứ hai vào năm 1463, dưới thời Lê Thánh Tông. Tuy nhiên, với Thái Tông, các lệnh cấm năm 1434 chỉ mới đặt ra chủ yếu là trong nội bộ "cung cấm"; hơn thế, luật định còn hết sức chung chung.

(61). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 399; *Cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 970; *Quốc triều hình luật*, bản dịch, trong Nguyễn Ngọc Nhuận (chủ biên): *Một số văn bản điển chế và*

pháp luật Việt Nam, tập I: *Từ thế kỷ XV đến XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr. 59-65, 69, 70-71; Phan Huy Chú: *Hình luật chí*, bản dịch, trong: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sdd, tr. 114-116.

(62). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 460.

(63). Sử chép năm 1472, gác Tây Môn bị cháy, tuy không ghi rõ là cửa Tây của Hoàng thành hay Cấm thành, nhưng chúng tôi cho rằng đây phần nhiều là Tây Môn của Cấm thành, như tên gọi của nó trên Bản đồ Hồng Đức, còn cửa Tây Hoàng thành cho đến trước thời Lê Thánh Tông, hoặc chắc chắn nhất là dưới thời Lý - Trần, vẫn được gọi là Quảng Phúc. Hơn thế, rất có thể sự kiện hoả hoạn này có mối liên hệ nào đó với những động thái đầu tiên của vua Lê Thánh Tông trong việc chuyển Đãi Lậu viện từ cửa Tây Cấm thành ra ngoài cửa Đại Hưng của Hoàng thành.

Năm 1474, Lê Thánh Tông cho sửa bức tường thành phía tây, nhiều khả năng đây là việc tu sửa bức thành phía tây của Cấm thành sau sự kiện Tây Môn bị cháy, và cũng để di dời quán Chân Vũ ra ngoài Cung thành (*Toàn thư*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 465; Dương Bá Cung: *Hà Nội địa dư*, bản dịch, Sdd, tr. 78). Ngay sau đó 3 năm, thành Đại La cũng được xây lại cho kiên cố (nhất là phía bắc gần quán Trấn Võ?), và rất có thể di tích của đợt xây dựng năm 1477 là bức tường ốp phía bắc như trên 7/11 Bản đồ Hồng Đức thể hiện (chứ không phải là di tích của đợt mở rộng Hoàng thành các năm 1514-1516 như ý kiến PGS.TS Ngô Đức Thọ). Xem vấn đề tường ốp và phân nhóm bản đồ trong Ngô Đức Thọ: Thăng Long qua tư liệu các bản đồ cổ, Bđd, tr. 4-9.

(64). Nhà nghiên cứu Yao Takao năm 2008 cho rằng *Văn Minh*, *Sùng Vũ* là hai cửa tả, hữu hai bên Đuan Môn, dành cho văn thần (bên đông) và võ thần (bên tây). Tuy nhiên, sự kiện các đại thần phé truất Nghi Dân năm 1460 cho thấy bên ngoài cửa *Sùng Vũ* có *Nghị sự đường*, trong khi đó, ta biết (qua sự kiện các năm 1479, 1480) bên ngoài Đuan Môn chỉ có các nhà túc trực của cấm quân và hành lang tránh mưa của quan lại. Trên Bản đồ *Trung Đô* thời Hồng Đức (bản đầy đủ nhất, ký

hiệu A.2499) có khắc hoạ một lớp cửa nữa ở bên trong (phía bắc) Đuan Môn, phía nam của điện Thị Triều. Chúng tôi đặt giả thuyết rằng đó là lớp cửa Văn Minh và Sùng Vũ, nơi có *Nghị sự đường* ở bên ngoài cửa *Sùng Vũ*, dành cho quan võ (11 vị quan khởi xướng việc phé truất Nghi Dân đều là *quan võ* [xem *Cương mục*, bản dịch, tập I, Sdd, tr. 947]), và phải chăng có cả *Phượng Nghi đường* ở bên ngoài cửa *Văn Minh*, là nơi để thi *nhô thần* (văn quan) năm 1467?

(65). *Toàn thư* (Bản dịch, tập II, sdd, tr. 390) chép, nhà vua ra sắc lệnh: Từ nay, những việc trong cung cấm không ai được tiết lộ ra ngoài.

(66). Đặc biệt là cấm quân. Theo *Toàn thư* (bản dịch, tập II, Sdd, tr. 508-509), ngay trước và sau khi mở rộng Phượng thành (tháng 11 năm 1490), Lê Thánh Tông cho đặt một loạt các đơn vị quân cấm là *Thần vũ hữu vệ* (tháng 10), hai vệ *Cấm y* và *Kim ngô* (tháng 11), cũng như các ty *Thần vũ*, *Điện tiền*; bên cạnh đó lại đặt 5 phủ quân Trung, Đông, Tây, Nam, Bắc ở bên ngoài và soạn quân chính, quân giới.

(67). Sách *Kiến văn tiểu lục* (bản dịch, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 160-161) cho biết vào đời Hồng Đức, các cơ quan của triều đình trung ương là bộ, đài, tự và giám ở Thăng Long đều có công đường. Tất cả các công đường này đều được xây là một ngôi hoặc một quần thể các ngôi nhà 3 gian 2 chái, có tường bao xung quanh. Tuy nhiên, Lê Quý Đôn cũng không chép rõ vị trí của các công sở này ở trong hay ngoài Hoàng thành, ngoại trừ lầu trác ảnh của Bộ Công là ở ngoài cửa Nam Huân (cửa Đại Hưng?); và trong số này, ta cũng đã biết *Bộ Hình* và *Đại lý tự* được chuyển ra ngoài Hoàng thành từ năm 1467. Trong khi Cấm thành được mở rộng về phía tây năm 1490, dành nhiều không gian cho khu vườn thượng uyển của hoàng cung, diện tích còn lại cho Hoàng thành (dù cũng đã được mở rộng) còn lại rất ít (phần "Chuôi võ"), mà lại để dành cho khu quân sự và thi thố phía tây nam thành; thi gần 20 công sở với nhiều hạng mục xây dựng kiên cố như thế hẳn khó mà có thể tồn tại toàn bộ trong khuôn khổ Hoàng thành. Trên

Bản đồ Hồng Đức, *Tư thiên giám* được đặt ở phía nam ngoài Hoàng thành (ngoại trừ bản A.73, A.2006, VHc.01282 không vẽ), còn trong nội bộ Hoàng thành chỉ có duy nhất “Giảng Vũ điện” và “Hội thí trường” là được khắc hoạ. Riêng trường hợp *Hội thí trường* thì nó gắn nhiều với điện Giảng Võ và cửa Bảo Khánh, tức cửa tây nam Hoàng thành, cũng là cửa của thành Đại La, cửa ngõ của Kinh sư; hơn thế, kỳ thi Hội được tổ chức trong Hoàng thành để vua Lê có thể ra đề, rồi ngự đề được niêm phong kín với ấn nhà vua được chuyển từ Cấm thành ra trường thi an toàn; và đặc biệt, theo Phan Huy Chú thì trường thi Hội này phải được bảo vệ nghiêm ngặt mà Cấm quân trong Hoàng thành là lực lượng hơn hẳn (*Khoa mục chí*, bản dịch, sdd, tr. 29-33).

(68). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 494-495.

(69). Điện Thị Triều chưa xuất hiện trong Chính sử cho đến thời Nguyễn, các năm 1821, 1841, 1842 (theo Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, bản dịch, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 80, 177; tập VI, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 141, 256, 333). Còn trước thế kỷ XIX, Bản đồ Hồng Đức là tư liệu đầu tiên cho thấy sự hiện diện của điện này trong kết cấu Cấm thành Thăng Long thời Hậu Lê.

(70). Nguyễn Thừa Hỷ: *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1993, tr. 44, 46.

(71). Đình Quảng Văn xuất hiện trong chính sử đầu tiên là vào năm 1132, dưới thời Lý, tuy nhiên, không thể biết đình này được dựng ở vị trí nào (theo *Toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 306; *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập III, sdd, tr. 184-185).

(72). Dựa vào (có sửa chữa, bổ sung) những tổng hợp của Lê Thị Huyền trong: *Phác họa kiến trúc Kinh thành Thăng Long thời Lý - Trần qua khảo sát thư tịch cổ*, Luận văn Thạc sỹ Khoa học Lịch sử, Người hướng dẫn: PGS.TS Vũ Văn Quân, Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, tr. 73, 78; và của PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ trong: *Về phục hợp thành Thăng Long*, bdd, tr. 20.

(73). Xem Đỗ Thuý Lan: “Điện Kính Thiên dưới triều Hậu Lê”, Bdd, tr. 32. Đó cũng chưa kể đến việc chức năng chính trị của điện Thiên An thời Lý - Trần còn được san sẻ với các điện Thiên Khánh (sau năm 1030), Long Khánh (1155), Quan Triều (sau năm 1230). Rồi năm 1288, do giặc Mông-Nguyên đã đốt sạch cung điện, Thượng hoàng Trần Thánh Tông còn phải ngự ở hành lang Thị Vệ. Đặc biệt là sự kiện năm 1059, vua Lý Thánh Tông còn ngự ở *điện Thuý Tinh*, cho các quan đội mũ phước đầu, đi hia vào châu. Theo sử sách Trung Quốc thế kỷ XII, *Điện / Cung Thuý Tinh* là một trong hai cung điện quan trọng nhất của thành Thăng Long thời Lý (là cung Thuý Tinh và điện Thiên Quang, hay Thiên Nguyên (tự dạng chữ “Quang” và chữ “Nguyên” dễ nhầm lẫn), chắc là sự chắp ghép của hai tên Thiên An và Càn Nguyên?). Xem Phạm Thành Đại (1116): *Quế Hải ngư hành chí*, bản dịch, Tư liệu Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 15; Chu Khứ Phi (1178): *Lĩnh Ngoại đại đáp*, bản dịch, Tư liệu Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 13-14; *Giao Chỉ di biên*, dẫn trong *Cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 321.

(74). *Toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 269; tập II, Sdd, tr. 47.

(75). Dẫn theo Trần Quốc Vương, Vũ Tuấn Sán (1975): *Hà Nội nghìn xưa*, sdd, tr. 244-245.

(76). *Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr. 70-71, 78-79; *Toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 241, 254. Các công trình kiến trúc này, trong đó có điện Cao Minh, Chính Dương lâu và điện Phụng Thiên (*Cương mục* (bản dịch, tập I, sdd, tr. 289) chép là Phụng Tiên), đã được sơ đồ hoá trong Phan Huy Lê: *Vị trí và phạm vi của Cấm thành Thăng Long qua các thời kỳ lịch sử*, bdd, Sơ đồ 1, 2; Lê Thị Huyền: *Phác họa kiến trúc Kinh thành Thăng Long thời Lý - Trần qua khảo sát thư tịch cổ*, Tlđd, tr. 80.

(77). Dương Bá Cung: *Hà Nội địa dư*, bản dịch, sdd, tr. 51.

(78). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 95.

(79). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 37.

(80). *Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr. 78-79, 92; *Toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 254, 256, 269,

305; *Quốc Hải ngữ hành chí*, bản dịch, Tlđd, tr. 15; *Lĩnh Ngoại đại đáp*, bản dịch, Tlđd, tr. 13-14.

(81). *Toàn thư*, bản dịch, tập I, sđd, tr. 261. Ngược lại, triều Lê Sơ, đời Thái Tông, năm 1434, đã cấm dân không được vượt bậc mà khiêu nại kiện cáo. Theo đó, những vụ kiện tụng trọng đại mới cho phép tâu thẳng lên triều đình, còn những việc kiện nhỏ (và cả việc ruộng đất) thì phải lần lượt các cấp xã - huyện - lộ, phủ - đạo; cho đến năm 1497, Lê Hiến Tông ngay khi mới lên ngôi, đã lại nhắc lại lệnh cấm kiện vượt cấp này (theo *Cương mục*, bản dịch, tập I, sđd, tr. 855; *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sđd, tr. 525).

(82). George Coedès: *The Indianized States of Southeast Asia*, ed. by Walter F. Vella, trans. by Sue Brown Cowing, University of Hawaii Press, Honolulu, 1968, pp. 207-208; Tham khảo G. Coedès: *Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hoá ở Viễn Đông*, bản dịch của Nguyễn Thừa Hỷ, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2008, tr. 368-370.

(83). Nguyễn Thừa Hỷ: *Về phục hợp thành Thăng Long*, Bđd, tr. 19.

(84). Nguyễn Thừa Hỷ: *Lại bàn về chế độ phong kiến Việt Nam*, Bđd, tr. 15, 16.

(85). Đến cuối thời Trần (năm 1370), vua Trần Nghệ Tông đã từng nói: "Triều trước [triều Lý] lập nước, tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống, là do Nam, Bắc đều có đế vương cai quản nước mình, không việc gì phải bắt chước nhau. Khoảng năm Đại Trị [1358-1369, đời Trần Dụ Tông], kẻ thư sinh được dùng, không thấu hiểu ý sâu xa của việc lập pháp, mới đem phép độ cũ của tổ tông mà đổi theo lệ tục phương Bắc, như là về các loại y phục, nhạc chương, không thể kể hết". Bởi thế, Nghệ Tông cho đổi việc chính sự đều nhất loạt theo lệ thời Khai Thái [1324-1329, đời Trần Minh Tông]. Theo Ngô Sĩ Liên (biên tu), Nguyễn Huy Oánh (san bổ): *Quốc sử toàn yếu*, bản dịch, Nxb. Thuận Hoá & Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, Huế, 2004, tr. 184.

(86). PGS.TS Li Tana, trong nghiên cứu của mình năm 2006, đã căn cứ vào sự có mặt đáng kể của người Hồi ở Thăng Long thế kỷ XIII (mà khái niệm "Hồi" ở đây không phải để chỉ tộc người

Uighur (Tân Cương, Trung Quốc) mà được tác giả cho rằng nó ám chỉ nhiều hơn đến các thương nhân Hồi giáo đến từ Trung Đông), và 2 hiện tượng anh em vua Trần Thánh Tông mùa điệu múa của người Hồ và Thượng hoàng Trần Thái Tông mặc áo vải bông trắng, một nét phong tục không theo chuẩn mực Trung Hoa hay của người Việt, mà phần nhiều từ văn hoá Trung và Nam Á, để cho rằng đó là những biểu hiện của "văn hoá Trung Đông" ở Thăng Long dưới triều Trần. Cho dù bối cảnh của chiếc áo bông trắng không phải là ngày lễ hội như Li Tana đã nhận định, mà thậm chí theo lời Trần Thái Tông, đó cũng chỉ là "cái áo xoàng", chứ không có gì đặc biệt, nhưng ý kiến này của Li cũng đáng lưu tâm. Ngoài ra, việc Trần Quang Khải và Trần Nhật Duật thông thạo nhiều ngoại ngữ đã được chính sử ghi chép rõ ràng (xem *Toàn thư*, bản dịch, tập I, Sđd, tr. 72, 118). "Tiếng nói của các phiên" đó rõ ràng là tiếng Hán, Chăm... và thậm chí, theo Li Tana, có thể cả tiếng Mã Lai, Ba Tư hoặc Ả Rập (với trường hợp ngôn ngữ nước Sách Mã Tích/Đôn Mã Tích, tức nước Temasek (Singapore ngày nay)). Xem Li Tana: *A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast*, *Journal of Southeast Asian Studies*, 37 (1), (2006), pp. 90-91.

(87). *Việt sử lược*, bản dịch, sđd, tr. 121; *Toàn thư*, bản dịch, tập II, Sđd, tr. 24.

(88). *Lĩnh Ngoại đại đáp*, bản dịch, sđd, tr. 13-14.

(89). Chẳng hạn như Li Tana, Anthony Reid (eds.): *Southern Vietnam under the Nguyễn Documents on the Economic History of Cochinchina (Đàng Trong), 1602-1777*, Institute of Southeast Asian Studies, Pasir Panjang (Singapore), 1993, p. 4; Li Tana: *An Alternative Vietnam? The Nguyen Kingdom in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*, Nola Cooke: *Regionalism and the Nature of Nguyen Rule in Seventeenth-Century Dang Trong (Cochinchina)*, *Journal of Southeast Asian Studies*, 29 (1), (1998), pp. 121, 127; Li Tana: *A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast*, p. 102.